TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – LÀO CAI** **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2026/HNGĐ - ST
Ngày 05/02/2026
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LÀO CAI, TỈNH LÀO CAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hoa Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Công Thắng.

2. Ông Hoàng Đình Mùi.

***-Thư ký phiên tòa*:** Bà Hà Thị Mai Na - Thư ký Tòa án của Tòa án khu vực 4 – Lào Cai.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lào Cai, tỉnh Lào Cai *tham gia phiên tòa*: Bà Hà Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026 Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2025/TLST - HNGĐ, ngày 13/10/2025 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1997.

Số định danh cá nhân: 024197…….

Địa chỉ: Thôn K, xã C, tỉnh Lào Cai

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1995.

Số định danh cá nhân: 01509…….

Địa chỉ: Thôn K, xã C, tỉnh Lào Cai

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị và anh Phạm Văn T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/10/2015 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Yên Bái cũ. Sau kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, phong cách sinh hoạt dẫn đến cãi vã, không còn tin tưởng

lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân không hoà hợp, vợ chồng không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2022 đến nay không quan tâm đến nhau nữa. Vợ chồng nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Hiện tại chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án cho ly hôn với anh Phạm Văn T. Về con chung: Không có con chung. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai anh Phạm Văn T có chứng thực của Văn phòng K tại Đ, địa chỉ số F đường T, quận T, TP Đ, Đài Loan (Trung Quốc), anh T trình bày: Quá trình kết hôn giữa anh và chị Đ đúng như chị Đ trình bày, sau kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã, không còn tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng không hạnh phúc, đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không có tiếng nói chung, vợ chồng ly thân từ tháng 4/2022 đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay chị Đ đề nghị ly hôn anh T đồng ý ly hôn. Về con chung, về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh Phạm Văn T hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc) nên đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và uỷ quyền cho anh Tạ Huy D, địa chỉ: Số C Đ, phường Y, thành phố Hà Nội nhận thay các văn bản tố tụng.

Anh Phạm Văn T trình bày về ngày, tháng, năm sinh đúng của anh là 27/6/1995; tuy nhiên, do nhầm lẫn, Giấy chứng nhận kết hôn ghi là 26/6/1995. Chị Đ đã cung cấp cho Tòa án bản sao Giấy khai sinh của anh T, thể hiện ngày, tháng, năm sinh của anh Thế là 27/6/1995.

Tại biên bản xác minh với Công an xã C, tỉnh Lào Cai thể hiện: trong sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân đều ghi anh Phạm Văn T, sinh ngày 27/6/1995. Tiến hành xác minh với ông Đăng Văn V, nguyên là công chức tư pháp xã C (năm 2015). Ông V cung cấp: Năm 2015, ông là người trực tiếp thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Văn T. Tuy nhiên, khi đăng ký kết hôn, do anh T kê khai thông tin cá nhân nhầm lẫn nên ông đã ghi sai ngày, tháng, năm sinh của anh T. Ông V khẳng định, người có thông tin trong Giấy chứng nhận kết hôn số 37/2015 ngày 19/10/2015 ghi "Họ và tên chồng: Phạm Văn T; Ngày, tháng, năm sinh: 26/6/1995" và người có thông tin trong bản sao chứng minh nhân dân số 061114831, sổ hộ khẩu số 640022320 ghi ngày sinh 27/6/1995 là cùng một người, chính là anh Phạm Văn T - người đã đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Lào Cai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ, xử cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Phạm Văn T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, thẩm quyền: Bị đơn anh Phạm Văn Thế L công dân Việt Nam, có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã C, tỉnh Lào Cai; hiện đang sinh sống, làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Quan hệ tranh chấp giữa chị Đ và anh Thế L tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4- Lào Cai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lào Cai, tỉnh Lào Cai thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Sau khi thụ lý đơn khởi kiện anh T đã có bản tự khai có xác nhận của Văn phòng K tại Đ, Trung Quốc.

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự, tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Văn T vắng mặt và ; đều có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, điểm a khoả Điều khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Văn T.

[2] Về việc xác định ngày, tháng, năm sinh của anh Phạm Văn T: Xét thấy ngày, tháng, năm sinh của anh Phạm Văn T trong Giấy chứng nhận kết hôn ghi 26/6/1995 là do nhầm lẫn khi kê khai; các tài liệu nhân thân khác và kết quả xác minh đều thể hiện ngày sinh đúng là 27/6/1995. Do đó, HĐXX xác định anh Phạm Văn T sinh ngày 27/6/1995.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký ngày 19/10/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Yên Bái cũ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị Đ anh T được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống chị Đ và anh T đều xác nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, phong cách sinh hoạt dẫn đến cãi vã, không còn tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân không hoà hợp, vợ chồng không hạnh phúc, đã ly thân từ tháng 4/2022 đến nay, không ai quan tâm đến nhau nữa. Mặc dù đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn với anh T. Anh T cũng đồng ý ly hôn với chị Đ. HĐXX xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn tình nghĩa với nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn 300.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; điểm a khoản 5 Điều 477; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Phạm Văn T.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và án phí, được trừ vào 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0001209 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai, chị Đ đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Anh Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, H yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 4-Lào Cai;
- Phòng THA Dân sự khu vực 4- Lào Cai, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự;
- UBND xã Chấn Thịnh, tỉnh Lào Cai (Số 37/2015 UBND xã Chấn Thịnh cũ)
- Lưu HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lưu Hoa Quỳnh